TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU PHÚ** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2025/KDTM -ST
Ngày : 23-01-2025
Về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Yến Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Hoàng Tuấn;

- Ông Nguyễn Ngọc Bờ.

- Thư ký phiên toà*:* Bà Dương Thị Bích Hợp – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên toà*:* Bà Trương Bảo Thanh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21, 23 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 09/2024/TLST-KDTM về *"Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 782/2024/QĐXXST-KDTM ngày 11 tháng 12 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 812/2024/QĐST-KDTM ngày 26 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH H. Địa chỉ trụ sở: Tầng E, số D, đường P, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Công K – Chức vụ: Tổng giám đốc Công ty TNHH H.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Lữ Thị Quỳnh N, sinh năm 1996. Địa chỉ liên hệ: B P, phường L, quận C, Thành phố Cần Thơ. (Theo

Giấy ủy quyền số 13/2024/GUQ-SCV ngày 02/02/2024 và Giấy uỷ quyền số 04/2025/GUQ-SCV ngày 01/01/2025), (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trịnh Công Thanh N1, sinh năm 1990 – Chủ Hộ kinh doanh Nhân Tộc (Vắng mặt)

2.2. Bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1967 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ A, khóm T, thị trấn V, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; bản tự khai và quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Bà Lữ Thị Quỳnh N trình bày như sau:

Ngày 01/11/2021, Công ty TNHH H (sau đây gọi tắt là Công ty H) và ông Trịnh Công Thanh N1 – Chủ Hộ kinh doanh Nhân T cùng với bà Nguyễn Thị Kim C – Người trực tiếp kinh doanh có giao kết Hợp đồng phân phối số 282/HĐPP-SCVCL.2018 về việc phân phối các sản phẩm hóa chất, thuốc trừ sâu do Công ty H cung cấp. Trong đó, Công ty H giữ vai trò là nhà cung cấp hàng hóa, còn ông Trịnh Công Thanh N1 là người mua hàng và bà Nguyễn Thị Kim C – Người trực tiếp kinh doanh tại cửa hàng.

Thực hiện hợp đồng, Công ty H tiến hành giao hàng đầy đủ số lượng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng.

Sau khi cấn trừ số tiền thanh toán một phần công nợ ngày 15/4/2024 (25.000.000 đồng) và ngày 01/7/2024 (10.000.000 đồng) thì số nợ gốc ông Trịnh Công Thanh N1 và bà Nguyễn Thị Kim C còn nợ công ty H số tiền là 491,089,995 đồng. Căn cứ vào Thư xác nhận công nợ tháng 09/2023 ký ngày 03/10/2023 do bà Nguyễn Thị Kim C xác nhận. Như vậy, tính đến ngày nộp đơn khởi kiện (24/7/2024) ông Trịnh Công Thanh N1 và bà Nguyễn Thị Kim C còn nợ Công ty H số tiền là 491,089,995 đồng.

Theo thỏa thuận nêu trên thì ông N1 và bà C (Bên Mua) phải thanh toán tiền hàng cho Công ty H trong vòng 07 ngày kể từ ngày Công ty H xuất hóa đơn giá trị gia tăng, riêng đối với mặt hàng G (theo hóa đơn số 00000077) thời hạn thanh toán là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xuất hóa đơn tài chính. Nhưng đến nay, ông N1 và bà C vẫn chưa thanh toán đầy đủ cho Công ty H. Chính vì vậy, Công ty H yêu cầu Tòa án buộc ông N1 và bà C cùng có nghĩa vụ liên đới thanh toán nợ gốc 466.089.955 đồng và nợ lãi chậm thanh toán từ ngày vi phạm nghĩa vụ đến ngày xét xử sơ thẩm và tiếp tục tính lãi chậm thanh toán đến ngày bị đơn

trả xong nợ cho nguyên đơn. Với mức lãi suất theo thỏa thuận tại Điều 4.3 Hợp đồng phân phối số 282/HĐPP-SCVCL.2018, tiền lãi chậm thanh toán tạm tính đến ngày khởi kiện 24/7/2024 là 69,633,142 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trịnh Công Thanh N1 và bà Nguyễn Thị Kim C: Đã được Tòa án đã tống đạt tiến hành hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng các bị đơn vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của các bị đơn.

Tại phiên tòa:

- Đại diện theo ủy quyền Công ty TNHH H, bà Lữ Thị Huỳnh N2 trình bày yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Yêu cầu Toà án buộc ông Trịnh Công Thanh N1 và bà Nguyễn Thị Kim C cùng có nghĩa vụ liên đới thanh toán nợ gốc cho Công ty TNHH H số tiền là 451.089.995 đồng; lãi chậm thanh toán từ ngày vi phạm nghĩa vụ đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 21/01/2025) là 99.328.437 đồng và tiếp tục tính lãi chậm thanh toán đến trả hết nợ cho nguyên đơn với mức lãi suất theo thỏa thuận tại Điều 4.3 Hợp đồng phân phối số 282/1IEPP.SCVCL 2018.

- Bị đơn bị đơn ông Trịnh Công T1 và bà Nguyễn Thị Kim C vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không có lý do.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn Toà án đã triệu tập hợp lệ và tống đạt các văn bản tố tụng đầy đủ và đúng quy định nhưng vẫn vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai không có lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, thư xác nhận nợ, hợp đồng phân phối số 282/HĐPP-SCVCL.2018, xác định giữa ông N1 (đai diện chủ hộ kinh doanh Nhân Tộc) xác lập giao dịch mua bán hàng hoá với công ty H, văn bản đề nghị phương án xử lý nợ của ông N1 và bà C, trong đó có thừa nhận mua số lượng hàng hoá, số tiền còn nợ đối với công ty H đến ngày

17/10/2023 là 526.089.995 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, các bị đơn ông N1 và bà C hoàn toàn không đến Toà án trình bày ý kiến, không gửi văn bản trình bày ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Như vậy, có đủ căn cứ xác định hộ kinh doanh Nhân tộc do ông Trịnh Công Thanh N1 làm chủ hộ và công ty H xác lập hợp đồng mua bán hàng hoá, theo đó ông N1 và bà C còn nợ tiền công ty H tính đến ngày 21/01/2025 là 451.089.995 đồng, bà C cùng kinh doanh với ông N1 nên làm phát sinh nghĩa vụ liên đới, đã hết thời hạn thoả thuận cam kết trả nợ nhưng bị đơn ông N1, bà C chưa trả hết nợ là vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền hàng theo Điều 4 của Hợp đồng phân phối; vi phạm khoản 1 Điều 50 Luật Thương mại. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn công ty H là có căn cứ chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với yêu cầu tính lãi, tại Hợp đồng phân phối số 282/HĐPP-SCVCL.2018, có thoả thuận chậm thanh toán phải trả lãi theo mục 4.3 Điều 4 của Hợp đồng. Đây là loại án kinh doanh thương mại nên lãi suất bình quân của ba ngân hàng nhưng do nguyên đơn công ty H chỉ yêu cầu trả lãi đối với số tiền chậm thanh toán với mức lãi suất 10%/năm là có lợi cho các bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn, tính đến ngày xét xử 21/01/2025 là 99.328.437 đồng. Như vậy, tổng nợ gốc và lãi tính đến ngày 21/01/2025 là 550.418.432 đồng. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục tính lãi phát sinh theo mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền nợ chưa thanh toán kể từ ngày 22/01/2025 cho đến khi trả hết nợ.

Về án phí: Đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá, là loại án kinh doanh thương mại được xác lập bởi hai chủ thể có đăng ký kinh doanh. Các bị đơn có địa chỉ cư trú trên địa bàn huyện C, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Châu Phú có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự: Các đương sự đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ. Tại phiên toà, các bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hợp đồng mua bán hàng hoá:

Căn cứ Hợp đồng phân phối số 282/HĐPP-SCVCL.2018 ngày 01/11/2021 được xác lập giữa chủ hộ kinh doanh Nhân Tộc do ông Trịnh Công Thanh N1 làm chủ hộ ký với công ty H để mua hàng hoá là thuốc bảo vệ thực vật. Xét về hình thức của hợp đồng, nội dung của hợp đồng là đúng quy định tại Điều 24 của Luật Thương mại, bên bán đã giao hàng hoá đầy đủ cho bên mua về số lượng, chủng loại, bên mua là ông N1 và bà C nhận đủ hàng hoá. Tuy nhiên, căn cứ vào thoả thuận trong Hợp đồng về thời hạn thanh toán tiền mua hàng, đã hết thời hạn thanh toán tiền hàng nhưng bên mua là ông N1, bà C chưa thanh toán đủ tiền mua hàng cho công ty H, số tiền nợ gốc tính đến ngày 21/01/2025 mà bị đơn ông N1 và bà C còn nợ công ty H là 451.089.995 đồng, việc chưa thanh toán tiền hàng là vi phạm Điều 4 của Hợp đồng phân phối, vi phạm Khoản 1 Điều 50 của Luật Thương mại. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với nợ gốc là hoàn toàn có căn cứ chấp nhận, phù hợp quy định pháp luật.

Đối với yêu cầu nghĩa vụ liên đới của bị đơn bà Nguyễn Thị Kim C: Hội đồng xét xử nhận thấy, bà Cương trực T2 thực hiện hoạt động kinh doanh cùng ông N1 tại địa chỉ nhà của bà C, trực tiếp ký nhận hàng hoá, ký nhận vào thư xác nhận, ký vào văn bản thoả thuận phương án xử lý nợ cùng với ông N1. Đồng thời, bà C không có ý kiến phản đối nên có đủ cơ sở để xác định nghĩa vụ liên đới cùng thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền hàng cho công ty H là hoàn toàn có căn cứ. Do vậy, yêu cầu của nguyên đơn buộc ông N1 và bà C cùng có nghĩa vụ liên đới là hoàn toàn đúng pháp luật, có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về lãi, lãi suất:

Căn cứ vào thoả thuận trong hợp đồng về việc vi phạm nghĩa vụ do chậm thanh toán tiền mua hàng thì còn phải trả lãi theo thoản thuận tại mục 4.3 Điều 4 của Hợp đồng phân phối. Đây là án kinh doanh thương mại nên mức lãi suất theo mức lãi suất trung bình của ba ngân hàng là 10,5%/năm, Hội đồng xét xử nhận thấy nguyên đơn công ty H chỉ yêu cầu mức lãi suất 10%/năm là có lợi cho các bị đơn nên chấp nhận mức lãi suất 10%/năm do nguyên đơn yêu cầu. Do vậy, tiền lãi chậm thanh toán được tính đến ngày 21/01/2025 là 99.328.437 đồng.

Như vậy, bị đơn ông N1 và bà C phải thanh toán cho nguyên đơn công ty H tổng số tiền là 550.418.433 đồng (trong đó, nợ gốc là 451.089.995 đồng, nợ lãi tính đến ngày 21/01/2025 là 99.328.437 đồng). Ngoài ra, các bị đơn còn phải tiếp tục trả lãi kể từ ngày 22/01/2025 cho đến khi trả hết nợ với mức lãi suất 10%/năm.

[3] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào

Khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228; khoản 2 Điều 244; khoản 1 Điều 273, Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2025;

Căn cứ Điều 3, Điều 24, Điều 50 Luật thương mại 2005, Sửa đổi bổ sung năm 2017, 2019;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH H đối với bị đơn ông Trịnh Công Thanh N1 và bà Nguyễn Thị Kim C.

Buộc ông Trịnh Công Thanh N1 và bà Nguyễn Thị Kim C cùng có nghĩa vụ liên đới trả tổng số tiền 550.418.432 đồng (bao gồm nợ gốc là 451.089.995 đồng, lãi tính đến ngày 21/01/2025 là 99.328.437 đồng) cho nguyên đơn công ty TNHH H.

Bị đơn ông Trịnh Công Thanh N1 và bà Nguyễn Thị Kim C tiếp tục trả lãi kể từ ngày 22/01/2025 cho nguyên đơn công ty TNHH H với mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền còn nợ cho đến khi trả hết nợ.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Bị đơn ông Trịnh Công Thanh N1 và bà Nguyễn Thị Kim C cùng phải chịu 26.016.737 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm

Nguyên đơn Công ty TNHH H được nhận lại 13.215.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 0006051 ngày 08/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng các bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn kháng cáo 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Châu Phú;
- Chi Cục THA DS Châu Phú;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

Nguyễn Thị Yến Anh